

Số: **610** /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **24** tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố diện tích thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán kinh phí quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 2383/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt diện tích lưu vực nội tỉnh cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Yên Bái năm 2022.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 54/TTr-SNN-QBVPTR ngày 05 tháng 4 năm 2023 về việc phê duyệt kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với những nội dung sau:

1. Tổng số lượng chủ rừng: 9.153 chủ rừng, trong đó:

- Chủ rừng là tổ chức: 14.
- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: 9.034.
- Chủ rừng là cộng đồng dân cư: 02.
- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý rừng: 103.

2. Tổng diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng đủ điều kiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng là 214.705,98 ha (rừng tự nhiên 157.014,35 ha; rừng trồng 57.691,63 ha).

- Diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức: 117.108,98 ha.
- Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân: 12.065,03 ha.
- Diện tích rừng của cộng đồng dân cư: 41,15 ha.
- Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: 85.490,82 ha, gồm:
 - + Diện tích do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bảo vệ: 67.907,46 ha.
 - + Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được nhà nước giao, cho thuê: 17.583,36 ha.

3. Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng quy đổi theo hệ số K là 191.564,83 ha, trong đó:

- Diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức: 109.017,85 ha.
- Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân: 9.111,76 ha.
- Diện tích rừng của cộng đồng dân cư: 33,34 ha.
- Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: 73.401,88 ha, gồm:
 - + Diện tích do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bảo vệ: 60.300,91 ha.
 - + Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được nhà nước giao, cho thuê: 13.100,97 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ngành có liên quan chỉ đạo, đôn đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái tổ chức thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn quản lý của địa phương.

3. Các chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chính trị xã hội được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng phải tổ chức quản lý bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

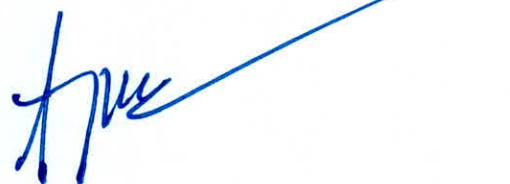
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng VN;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch TT. UBND tỉnh;
- Phó CVP (NLN) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NLN.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Phước

**Phụ biểu: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

(Kèm theo Quyết định số 610 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)									Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
	Tổng cộng	214.705,98	57.691,63	552,82	19.882,73	37.256,08	157.014,35	22.808,79	83.686,72	50.518,84	191.564,83	24.526
A	Tổ chức, doanh nghiệp	117.108,98	25.769,97	552,82	19.583,60	5.633,55	91.339,01	22.808,79	56.878,09	11.652,13	109.017,85	-
1	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải (địa bàn huyện MCC)	48.521,74	14.015,28	-	11.415,45	2.599,83	34.506,46	-	30.511,67	3.994,79	44.490,99	-
	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải (TK. Văn Chấn)	5.073,49	83,84	-	-	83,84	4.989,65	-	-	4.989,65	4.558,79	-
2	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải	18.943,11	552,82	552,82	-	-	18.390,29	18.390,29	-	-	18.887,83	-
3	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Trạm Tấu	37.705,49	9.008,53	-	8.168,15	840,38	28.696,96	-	26.366,42	2.330,54	34.786,19	-
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Giấy Miền Bắc	337,15	-	-	-	-	337,15	-	-	337,15	303,45	-
5	Doanh nghiệp tư nhân Trường Lê	17,90	17,90	-	-	17,90	-	-	-	-	13,08	-
6	Khu Bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu	4.418,50	-	-	-	-	4.418,50	4.418,50	-	-	4.418,50	-
7	Lâm trường Văn Yên	72,71	72,71	-	-	72,71	-	-	-	-	58,90	-
8	Lâm trường Lục Yên	503,86	503,86	-	-	503,86	-	-	-	-	394,23	-
9	Công ty cổ phần Yên Thành	151,49	151,49	-	-	151,49	-	-	-	-	110,63	-
10	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Yên Bình	453,21	453,21	-	-	453,21	-	-	-	-	330,75	-
11	Công ty cổ phần Hoàng Kim Yên Bái	65,71	65,71	-	-	65,71	-	-	-	-	47,97	-

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
12	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Thác Bà	486,12	486,12	-	-	486,12	-	-	-	-	354,85	-
13	Doanh nghiệp tư nhân dịch vụ sản xuất trồng rừng 327	94,84	94,84	-	-	94,84	-	-	-	-	69,24	-
14	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Tân Thành An	263,66	263,66	-	-	263,66	-	-	-	-	192,45	-
B	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	12.065,03	11.995,57	-	-	11.995,57	69,46	-	-	69,46	9.111,76	9.034
I	Huyện Trạm Tấu	89,99	20,53	-	-	20,53	69,46	-	-	69,46	79,14	15
1	Xã Phình Hồ	69,46	-				69,46			69,46	62,52	11
2	Xã Làng Nhi	20,53	20,53			20,53	-				16,62	4
II	Thị xã Nghĩa Lộ	219,22	219,22	-	-	219,22	-	-	-	-	160,00	220
1	Xã Phù Nham	109,29	109,29			109,29	-				79,79	49
2	Xã Phúc Sơn	1,41	1,41			1,41	-				1,03	5
3	Xã Nghĩa An	26,16	26,16			26,16	-				19,09	80
4	Xã Hạnh Sơn	5,44	5,44			5,44	-				3,94	20
5	Xã Nghĩa Lộ	8,47	8,47			8,47	-				6,19	3
6	Xã Sơn A	40,10	40,10			40,10	-				29,29	27
7	Phường Pú Trạng	28,35	28,35			28,35	-				20,67	36
III	Huyện Văn Chấn	515,27	515,27	-	-	515,27	-	-	-	-	407,75	436
1	Xã Đồng Khê	14,46	14,46			14,46	-				10,53	17
2	Xã Suối Bu	10,26	10,26			10,26	-				8,30	19
3	Thị trấn Sơn Thịnh	104,30	104,30			104,30	-				76,17	89
4	Xã Nghĩa Sơn	2,49	2,49			2,49	-				2,03	5

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
5	Xã Nậm Búng	10,23	10,23			10,23	-				8,29	4
6	Xã Suối Giàng	11,29	11,29			11,29	-				9,16	14
7	Xã An Lương	332,52	332,52			332,52	-				269,24	238
8	Xã Suối Quyền	3,16	3,16			3,16	-				2,54	8
9	Nậm Lành	26,56	26,56			26,56	-				21,49	42
IV	Huyện Văn Yên	915,81	915,81	-	-	915,81	-	-	-	-	705,53	528
1	Xã Ngòi A	418,41	418,41			418,41	-				305,41	213
2	Xã Mỏ Vàng	434,10	434,10			434,10	-				351,48	301
4	Xã Đại Sơn	30,23	30,23			30,23	-				24,49	4
5	Xã Viễn Sơn	33,07	33,07			33,07	-				24,15	10
V	Huyện Lục Yên	6.702,47	6.702,47	-	-	6.702,47	-	-	-	-	5.114,98	5.078
1	Xã Phan Thanh	336,68	336,68			336,68	-				272,49	313
2	Xã Tân Lập	480,91	480,91			480,91	-				389,51	474
3	Xã Liễu Đô	151,35	151,35			151,35	-				110,43	67
4	Xã Mai Sơn	139,18	139,18			139,18	-				101,61	215
5	Xã Tân Phượng	182,90	182,90			182,90	-				148,15	120
6	Xã An Phú	368,04	368,04			368,04	-				283,47	266
7	Xã Vĩnh Lạc	99,98	99,98			99,98	-				72,93	65
8	Xã Minh Tiến	268,75	268,75			268,75	-				206,87	173
9	Xã Yên Thắng	133,34	133,34			133,34	-				97,34	97
10	Thị trấn Yên Thế	26,13	26,13			26,13	-				19,07	30
11	Xã Minh Xuân	625,09	625,09			625,09	-				456,38	392
12	Xã Khai Trung	37,03	37,03			37,03	-				27,03	54

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
13	Xã Mường Lai	722,39	722,39			722,39	-				527,48	481
14	Xã Minh Chuẩn	200,18	200,18			200,18	-				146,18	237
15	Xã Phúc Lợi	705,78	705,78			705,78	-				571,73	398
16	Xã Trúc Lâu	112,25	112,25			112,25	-				81,97	113
17	Xã Trung Tâm	172,52	172,52			172,52	-				139,69	118
18	Xã Động Quan	199,25	199,25			199,25	-				153,44	133
19	Xã Tô Mậu	192,16	192,16			192,16	-				147,99	148
20	Xã Tân Lĩnh	308,51	308,51			308,51	-				225,25	186
21	Xã An Lạc	501,64	501,64			501,64	-				366,23	254
22	Xã Khánh Hòa	220,36	220,36			220,36	-				179,08	98
23	Xã Khánh Thiện	364,72	364,72			364,72	-				266,43	443
24	Xã Lâm Thượng	153,33	153,33			153,33	-				124,23	203
VI	Huyện Yên Bình	2.686,97	2.686,97	-	-	2.686,97	-	-	-	-	1.961,52	2.124
1	Xã Xuân Lai	228,24	228,24			228,24	-				166,56	256
2	Xã Yên Thành	101,34	101,34			101,34	-				74,04	80
3	Xã Phúc An	144,81	144,81			144,81	-				105,74	142
4	Xã Hán Đà	16,71	16,71			16,71	-				12,20	20
5	Xã Xuân Long	50,96	50,96			50,96	-				37,26	75
6	Xã Ngọc Chấn	68,45	68,45			68,45	-				49,96	65
7	Xã Vũ Linh	53,24	53,24			53,24	-				38,82	66
8	Xã Vĩnh Kiên	6,47	6,47			6,47	-				4,73	4
9	Thị trấn Thác Bà	27,31	27,31			27,31	-				19,93	14
10	Xã Đại Đồng	270,48	270,48			270,48	-				197,49	152

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
11	Xã Phúc Ninh	27,76	27,76			27,76	-			20,28	38	
12	Xã Cẩm Nhân	107,12	107,12			107,12	-			78,22	96	
13	Xã Mông Sơn	130,23	130,23			130,23	-			95,05	92	
14	Thị trấn Yên Bình	261,67	261,67			261,67	-			191,06	168	
15	Xã Thịnh Hưng	58,50	58,50			58,50	-			42,74	30	
16	Xã Bảo Ái	155,90	155,90			155,90	-			113,81	166	
17	Xã Tân Nguyên	502,57	502,57			502,57	-			366,77	340	
18	Xã Tân Hương	228,88	228,88			228,88	-			167,03	139	
19	Xã Cẩm Ân	246,33	246,33			246,33	-			179,83	181	
VII	Huyện Trấn Yên	935,30	935,30	-	-	935,30	-	-	-	682,84	633	
1	Xã Hòa Cường	689,17	689,17			689,17	-			503,19	362	
2	Xã Hưng Khánh	246,13	246,13			246,13	-			179,65	271	
C	Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	41,15	-	-	-	-	41,15	-	-	41,15	33,34	258
I	Huyện Trấn Yên	41,15	-	-	-	-	41,15	-	-	41,15	33,34	258
1	Xã Hòa Cường (02 cộng đồng)	41,15	-				41,15			41,15	33,34	258
D	Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	85.490,82	19.926,09	-	299,13	19.626,96	65.564,73	-	26.808,63	38.756,10	73.401,88	15.234
DI	Diện tích do UBND xã tổ chức bảo vệ	67.907,46	2.342,73	-	299,13	2.043,60	65.564,73	-	26.808,63	38.756,10	60.300,91	-
I	Huyện Mù Cang Chải	5.914,88	478,67	-	-	478,67	5.436,21	-	-	5.436,21	5.278,04	-
1	Xã Cao Phạ	324,24	0,98			0,98	323,26			323,26	291,83	
2	Xã Chế Cu Nha	59,50	13,32			13,32	46,18			46,18	52,37	
3	Xã Chế Tạo	1.966,01	22,80			22,80	1.943,21			1.943,21	1.767,44	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
4	Xã Dế Xu Phình	107,31	18,19			18,19	89,12			89,12	94,96	
5	Xã Hồ Bốn	384,34	73,49			73,49	310,85			310,85	339,41	
6	Xã Khao Mang	160,18	15,78			15,78	144,40			144,40	142,79	
7	Xã Kim Nội	61,92	31,84			31,84	30,08			30,08	52,90	
8	Xã La Pán Tản	182,33	30,00			30,00	152,33			152,33	161,45	
9	Xã Lao Chải	1.060,40	99,77			99,77	960,63			960,63	945,51	
10	Xã Mồ Dề	95,55	28,13			28,13	67,42			67,42	83,48	
11	Xã Nậm Có	745,41	93,11			93,11	652,30			652,30	662,56	
12	Xã Nậm Khắt	717,28	30,97			30,97	686,31			686,31	642,86	
13	Xã Púng Luông	15,20	8,10			8,10	7,10			7,10	12,95	
14	Thị Trấn Mù Cang Chải	35,21	12,19			12,19	23,02			23,02	27,53	
II	Huyện Trạm Tấu	5.015,57	886,22	-	94,69	791,53	4.129,35	-	162,17	3.967,18	4.434,64	-
1	Xã Bản Công	252,83	77,64		7,76	69,88	175,19		16,56	158,63	221,77	
2	Xã Bản Mù	143,68	48,52		14,13	34,39	95,16		72,00	23,16	129,22	
3	Xã Xà Hồ	167,55	118,49		27,93	90,56	49,06		3,50	45,56	141,57	
4	Xã Hát Lừu	141,59	16,41			16,41	125,18		10,24	114,94	113,82	
5	Xã Túc Đán	1.438,33	101,63		-	101,63	1.336,70		5,21	1.331,49	1.285,66	
6	Xã Trạm Tấu	281,31	119,02		2,77	116,25	162,29			162,29	242,67	
7	Xã Pá Lau	286,66	12,51			12,51	274,15		-	274,15	256,89	
8	Xã Tà Si Láng	604,65	21,91		2,18	19,73	582,74			582,74	542,37	
9	Xã Pá Hu	629,93	177,32		39,92	137,40	452,61		54,66	397,95	555,83	
10	Xã Phình Hồ	482,63	60,19		-	60,19	422,44			422,44	428,96	
11	Xã Làng Nhi	586,41	132,58			132,58	453,83			453,83	515,88	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
III	Thị xã Nghĩa Lộ	488,58	197,03	-	-	197,03	291,55	-	-	291,55	379,94	-
1	Xã Phù Nham	65,03	-				65,03			65,03	52,66	
2	Xã Nghĩa Phúc	44,94	44,94			44,94	-				32,75	
3	Xã Thạch Lương	5,76	-				5,76			5,76	4,67	
4	Xã Phúc Sơn	155,65	-				155,65			155,65	126,08	
5	Xã Nghĩa An	152,09	152,09			152,09	-				111,05	
6	Xã Hạnh Sơn	65,11	-				65,11			65,11	52,73	
IV	Huyện Văn Chấn	23.246,89	614,31	-	45,80	568,51	22.632,58	-	9.672,87	12.959,71	20.974,13	-
1	Xã Cát Thịnh	5.072,72	-				5.072,72		3.594,72	1.478,00	4.745,24	
2	Xã Nậm Lành	2.867,19	-				2.867,19		907,64	1.959,55	2.625,86	
3	Xã Nậm Búng	1.709,48	281,56			281,56	1.427,92		647,39	780,53	1.545,59	
4	Xã Nghĩa Sơn	90,00	-				90,00			90,00	81,01	
5	Xã Sùng Đô	1.383,84	-				1.383,84		353,54	1.030,30	1.263,22	
6	Xã Suối Giàng	2.276,34	-				2.276,34		1.171,26	1.105,08	2.107,32	
7	Xã Tú Lệ	1.200,00	263,95		45,80	218,15	936,05		249,99	686,06	965,22	
8	Xã Suối Bu	1.240,70	-				1.240,70		754,10	486,60	1.154,31	
9	Thị trấn Sơn Thịnh	222,24	-				222,24			222,24	180,01	
10	Xã Gia Hội	1.800,08	68,80			68,80	1.731,28		315,99	1.415,29	1.468,37	
11	Xã Nậm Mười	489,52	-				489,52		90,54	398,98	445,12	
12	Xã Sơn Lương	334,46	-				334,46			334,46	270,92	
13	Xã Suối Quyền	1.631,86	-				1.631,86		878,52	753,34	1.512,68	
14	Xã An Lương	2.239,69	-				2.239,69		473,88	1.765,81	2.039,58	
15	Xã Đồng Khê	688,77	-				688,77		235,30	453,47	569,68	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
V	Huyện Văn Yên	5.788,82	10,94	-	10,94	-	5.777,88	-	4.042,77	1.735,11	5.219,07	-
1	Xã Phong Du Thượng	1.154,19	-				1.154,19		1.115,27	38,92	1.094,55	
2	Xã Ngòi A	457,70	-				457,70			457,70	370,72	
3	Xã Xuân Tầm	1.593,53	-				1.593,53		1.030,08	563,45	1.342,24	
4	Xã Mỏ Vàng	2.488,11	10,94		10,94		2.477,17		1.897,42	579,75	2.333,78	
5	Xã Đại Sơn	6,71	-				6,71			6,71	6,03	
6	Xã Viễn Sơn	88,58	-				88,58			88,58	71,75	
VI	Huyện Lục Yên	22.718,13	7,86	-	-	7,86	22.710,27	-	11.120,94	11.589,33	20.095,42	-
1	Xã Phan Thanh	1.024,97	-				1.024,97		736,70	288,27	959,34	
2	Xã Tân Lập	712,76	-				712,76		218,30	494,46	652,43	
3	Xã Liễu Đô	396,07	-				396,07		93,06	303,01	325,49	
4	Xã Mai Sơn	234,67	-				234,67			234,67	190,08	
5	Xã Lâm Thượng	1.985,94	-				1.985,94		1.201,98	783,96	1.847,48	
6	Xã Tân Phượng	2.332,95	-				2.332,95		1.692,67	640,28	2.184,34	
7	Xã An Phú	1.109,02	-				1.109,02		323,38	785,64	966,73	
8	Xã Vĩnh Lạc	370,99	-				370,99		89,14	281,85	304,97	
9	Xã Minh Tiến	870,00	-				870,00		171,68	698,32	755,06	
10	Xã Yên Thắng	19,80	-				19,80			19,80	16,03	
11	Thị trấn Yên Thế	519,41	-				519,41			519,41	420,73	
12	Xã Minh Xuân	561,20	-				561,20		289,90	271,30	469,08	
13	Xã Khai Trung	568,00	-				568,00			568,00	460,11	
14	Xã Mường Lai	528,70	-				528,70		148,07	380,63	435,68	
15	Xã Minh Chuẩn	864,30	-				864,30		360,10	504,20	718,10	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
16	Xã Phúc Lợi	2.585,70	-				2.585,70		1.922,83	662,87	2.423,34	
17	Xã Trúc Lâu	1.593,90	-				1.593,90		918,48	675,42	1.336,98	
18	Xã Trung Tâm	902,45	-				902,45			902,45	812,17	
19	Xã Động Quan	78,42	-				78,42			78,42	67,43	
20	Xã Tô Mậu	286,28	-				286,28			286,28	246,21	
21	Xã Tân Lĩnh	705,31	-				705,31		362,78	342,53	589,46	
22	Xã An Lạc	1.968,86	7,86			7,86	1.961,00		1.089,76	871,24	1.648,58	
23	Xã Khánh Hòa	1.851,71	-				1.851,71		1.502,11	349,60	1.741,74	
24	Xã Khánh Thiện	646,72	-				646,72			646,72	523,86	
VII	Huyện Yên Bình	4.722,89	147,70	-	147,70	-	4.575,19	-	1.809,88	2.765,31	3.910,19	-
1	Xã Xuân Lai	159,46	-				159,46			159,46	129,16	
2	Xã Yên Thành	281,15	-				281,15			281,15	227,74	
3	Xã Phúc An	212,44	-				212,44			212,44	172,06	
4	Xã Xuân Long	1.743,17	147,70		147,70		1.595,47		1.559,67	35,80	1.484,07	
5	Xã Ngọc Chấn	192,80	-				192,80		51,50	141,30	158,74	
6	Xã Vũ Linh	28,14	-				28,14			28,14	22,79	
7	Xã Phúc Ninh	379,60	-				379,60		198,71	180,89	317,42	
8	Xã Mỹ Gia	57,63	-				57,63			57,63	46,68	
9	Xã Cẩm Nhân	600,79	-				600,79			600,79	486,66	
10	Xã Mông Sơn	276,45	-				276,45			276,45	223,92	
11	Xã Bảo Ái	291,10	-				291,10			291,10	235,80	
12	Xã Tân Nguyên	411,50	-				411,50			411,50	333,32	
13	Xã Cẩm Ân	88,66	-				88,66			88,66	71,83	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
VIII	Huyện Trấn Yên	11,70	-	-	-	-	11,70	-	-	11,70	9,48	-
1	Xã Hưng Khánh	11,70	-				11,70			11,70	9,48	
D2	Diện tích rừng của HGD, CN tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	17.583,36	17.583,36	-	-	17.583,36	-	-	-	-	13.100,97	15.234
D2.1	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	15.171,67	15.171,67	-	-	15.171,67	-	-	-	-	11.252,23	11.413
I	Huyện Mù Cang Chải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Huyện Trạm Tấu	123,12	123,12	-	-	123,12	-	-	-	-	99,76	103
1	Xã Trạm Tấu	5,05	5,05			5,05	-				4,08	6
2	Xã Pá Lau	107,92	107,92			107,92	-				87,47	85
3	Xã Pá Hu	10,15	10,15			10,15	-				8,21	12
III	Thị xã Nghĩa Lộ	404,74	404,74	-	-	404,74	-	-	-	-	295,41	599
1	Xã Nghĩa Lộ	26,95	26,95			26,95	-				19,68	35
2	Xã Phù Nham	65,87	65,87			65,87	-				48,12	93
3	Xã Sơn A	78,18	78,18			78,18	-				57,03	125
4	Phường Pú Trạng	29,05	29,05			29,05	-				21,16	72
5	Xã Thạch Lương	6,84	6,84			6,84	-				4,97	34
6	Xã Phúc Sơn	0,67	0,67			0,67	-				0,48	3
7	Xã Nghĩa An	190,46	190,46			190,46	-				139,08	206
8	Xã Hạnh Sơn	6,72	6,72			6,72	-				4,89	31

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
IV	Huyện Văn Chấn	1.304,57	1.304,57	-	-	1.304,57	-	-	-	-	1.042,64	1.259
1	Xã Nậm Lành	178,77	178,77			178,77	-				144,85	249
2	Xã Nậm Búng	10,02	10,02			10,02	-				8,12	4
3	Xã Nghĩa Sơn	16,02	16,02			16,02	-				12,98	29
4	Xã Đồng Khê	28,35	28,35			28,35	-				20,69	78
5	Xã Sùng Đô	49,58	49,58			49,58	-				40,13	53
6	Xã Suối Giàng	202,80	202,80			202,80	-				164,39	209
7	Xã Suối Bu	57,60	57,60			57,60	-				46,68	71
8	Thị trấn Nông trường Liên Sơn	29,44	29,44			29,44	-				21,50	22
9	Thị trấn Sơn Thịnh	80,48	80,48			80,48	-				58,76	109
10	Xã Gia Hội	5,98	5,98			5,98	-				4,38	2
11	Xã Nậm Mười	96,45	96,45			96,45	-				78,21	105
12	Xã Sơn Lương	36,24	36,24			36,24	-				26,44	24
13	Xã Suối Quyền	32,54	32,54			32,54	-				26,36	48
14	Xã An Lương	480,30	480,30			480,30	-				389,15	256
V	Huyện Văn Yên	677,12	677,12	-	-	677,12	-	-	-	-	511,88	510
1	Xã Ngòi A	299,37	299,37			299,37	-				218,48	191
2	Xã Xuân Tầm	101,01	101,01			101,01	-				73,68	70
3	Xã Mỏ Vàng	181,03	181,03			181,03	-				146,75	210
4	Xã Đại Phác	10,91	10,91			10,91	-				7,94	12
5	Xã Đại Sơn	38,73	38,73			38,73	-				31,40	12
6	Xã Viễn Sơn	46,07	46,07			46,07	-				33,63	15
VI	Huyện Lục Yên	1.937,58	1.937,58	-	-	1.937,58	-	-	-	-	1.472,78	1.653

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
1	Xã Tân Lập	34,62	34,62			34,62	-				28,06	39
2	Xã Mai Sơn	17,31	17,31			17,31	-				12,63	6
3	Xã Lâm Thượng	63,62	63,62			63,62	-				51,53	109
4	Xã Tân Phụng	24,25	24,25			24,25	-				19,63	26
5	Xã An Phú	24,55	24,55			24,55	-				18,90	27
6	Xã Vĩnh Lạc	103,61	103,61			103,61	-				75,60	117
7	Xã Minh Tiến	19,70	19,70			19,70	-				15,15	6
8	Xã Yên Thắng	25,62	25,62			25,62	-				18,71	22
9	Thị trấn Yên Thế	8,52	8,52			8,52	-				6,24	9
10	Xã Mường Lai	164,53	164,53			164,53	-				120,14	99
11	Xã Minh Chuẩn	250,85	250,85			250,85	-				183,16	265
12	Xã Phúc Lợi	69,29	69,29			69,29	-				56,12	55
13	Xã Trúc Lâu	41,18	41,18			41,18	-				30,06	55
14	Xã Trung Tâm	100,18	100,18			100,18	-				81,14	80
15	Xã Động Quan	93,16	93,16			93,16	-				71,72	86
16	Xã Tô Mậu	62,08	62,08			62,08	-				47,79	50
17	Xã Tân Lĩnh	130,53	130,53			130,53	-				95,32	101
18	Xã An Lạc	248,81	248,81			248,81	-				181,60	132
19	Xã Khánh Hòa	333,47	333,47			333,47	-				270,07	177
20	Xã Khánh Thiện	109,82	109,82			109,82	-				80,17	180
21	Xã Liễu Đô	7,31	7,31			7,31	-				5,34	5
22	Xã Phan Thanh	4,57	4,57			4,57	-				3,70	7
VII	Huyện Yên Bình	10.271,40	10.271,40	-	-	10.271,40	-	-	-	-	7.498,97	7.058

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
1	Xã Xuân Lai	411,66	411,66			411,66	-				300,66	415
2	Xã Yên Thành	940,93	940,93			940,93	-				686,82	592
3	Xã Phúc An	381,46	381,46			381,46	-				278,54	332
4	Xã Hán Đà	65,29	65,29			65,29	-				47,62	81
5	Xã Xuân Long	1.608,74	1.608,74			1.608,74	-				1.174,36	612
6	Xã Ngọc Chấn	1.217,26	1.217,26			1.217,26	-				888,74	551
7	Xã Vũ Linh	95,76	95,76			95,76	-				69,94	107
8	Xã Vĩnh Kiên	138,22	138,22			138,22	-				100,92	108
9	Thị trấn Thác Bà	23,42	23,42			23,42	-				17,08	24
10	Xã Đại Đồng	353,27	353,27			353,27	-				258,02	285
11	Xã Phúc Ninh	270,34	270,34			270,34	-				197,42	217
12	Xã Mỹ Gia	312,05	312,05			312,05	-				227,77	184
13	Xã Cẩm Nhân	811,68	811,68			811,68	-				592,72	785
14	Xã Mông Sơn	292,84	292,84			292,84	-				213,78	272
15	Thị trấn Yên Bình	165,86	165,86			165,86	-				121,02	227
16	Xã Thịnh Hưng	40,44	40,44			40,44	-				29,53	29
17	Xã Bảo Ái	739,83	739,83			739,83	-				540,10	657
18	Xã Tân Nguyên	476,93	476,93			476,93	-				348,28	394
19	Xã Tân Hương	1.431,29	1.431,29			1.431,29	-				1.044,94	825
20	Xã Cẩm Ân	494,13	494,13			494,13	-				360,71	361
VIII	Huyện Trấn Yên	453,14	453,14	-	-	453,14	-	-	-	-	330,79	231
1	Xã Hòa Cường	453,14	453,14			453,14	-				330,79	231

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
D2.2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	2.411,69	2.411,69	-	-	2.411,69	-	-	-	-	1.848,74	3.821
I	Huyện Mù Cang Chải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Huyện Trạm Tấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thị xã Nghĩa Lộ	138,43	138,43	-	-	138,43	-	-	-	-	101,03	210
1	Xã Nghĩa Lộ	14,49	14,49			14,49	-				10,58	11
2	Xã Thạch Lương	40,17	40,17			40,17	-				29,31	75
3	Xã Phúc Sơn	78,02	78,02			78,02	-				56,95	117
4	Xã Hạnh Sơn	5,75	5,75			5,75	-				4,19	7
IV	Huyện Văn Chấn	1.194,55	1.194,55	-	-	1.194,55	-	-	-	-	958,29	2.368
1	Xã Nậm Lành (Gồm 5 cộng đồng; 786 hộ)	55,36	55,36			55,36	-				44,84	786
2	Xã Sùng Đô (Gồm 3 cộng đồng)	115,86	115,86			115,86	-				93,85	226
3	Thị trấn Sơn Thịnh	116,60	116,60			116,60	-				85,11	59
4	Xã Nậm Mười (Gồm 3 cộng đồng)	203,25	203,25			203,25	-				164,63	156
5	Xã Suối Quyền (Gồm 3 cộng đồng)	69,72	69,72			69,72	-				56,47	217
6	Xã An Lương (Gồm 9 cộng đồng)	633,76	633,76			633,76	-				513,39	924
V	Huyện Văn Yên	500,90	500,90	-	-	500,90	-	-	-	-	365,69	333
1	Xã Ngòi A	231,56	231,56			231,56	-				169,07	170
2	Xã Xuân Tầm	269,34	269,34			269,34	-				196,62	163
VI	Huyện Lục Yên	25,82	25,82	-	-	25,82	-	-	-	-	20,92	9

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)								Diện tích rừng được chi trả DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ gia đình, cá nhân	
		Tổng cộng	Rừng trồng				Rừng tự nhiên					
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ			Sản xuất
1	Phúc Lợi	25,82	25,82			25,82					20,92	9
VII	Huyện Yên Bình	396,90	396,90	-	-	396,90	-	-	-	-	289,60	765
1	Xã Yên Thành	119,31	119,31			119,31	-				87,07	148
2	Xã Xuân Long (Gồm 3 cộng đồng)	74,85	74,85			74,85	-				54,65	315
3	Xã Vũ Linh	9,98	9,98			9,98	-				7,27	13
4	Xã Vĩnh Kiên	31,89	31,89			31,89	-				23,29	32
5	Xã Đại Đồng	27,70	27,70			27,70	-				20,23	15
6	Xã Bảo Ái	51,64	51,64			51,64	-				37,65	77
7	Xã Tân Nguyên	25,69	25,69			25,69	-				18,73	33
8	Xã Tân Hương	55,84	55,84			55,84	-				40,71	132
VIII	Huyện Trấn Yên	155,09	155,09	-	-	155,09	-	-	-	-	113,21	136
1	Xã Hưng Khánh	155,09	155,09			155,09	-				113,21	136
Đ	Tổ chức chính trị - xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Trong tổng số hộ gia đình, cá nhân gồm có: 02 cộng đồng dân cư (gồm 258 hộ gia đình) tại xã Hòa Cường, huyện Trấn Yên đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 9.034 hộ gia đình cá nhân đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chủ rừng); 15.234 hộ gia đình, cá nhân (12.610 hộ gia đình, cá nhân và 26 cộng đồng dân cư với tổng số 2.624 hộ gia đình, cá nhân) trồng rừng ổn định lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao đất (chi trả thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã).